TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM KHÊ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 51 /2017/HNGĐ-ST
Ngày 25/10/2017
V/v T/c hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ-TỈNH PHÚ THỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lạc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Nghiệp
2. Bà Đỗ Thị Kim Quý

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Đỗ Trọng Tú là Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà:*** Ông Nguyễn Ngọc Hiển – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2017/TLST-HNGĐ ngày 27/03/2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/9/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1974 (Có mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979 (Có mặt)

Đều có địa chỉ: Khu 3, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C- Phòng giao dịch T. Do bà Nguyễn Thị K - Giám đốc Phòng giao dịch đại diện. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Thọ - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C. Do ông Nguyễn Văn X - Giám đốc phòng giao dịch đại diện (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 7 Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang

4. Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1952 (Vắng mặt)

Địa chỉ: khu 3 xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ

5. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1940 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 2 xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ

6. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: khu 12 xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ

7. Anh Bùi Chí C, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 3 xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ

8. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 3 xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ

9. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 4 xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ

10. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 6 xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ

11. Ông Nguyễn Hữu L (thường gọi: T) , sinh năm 1938 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 4 xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ

12. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1936 (là mẹ đẻ anh D) (Có mặt)

Địa chỉ: Khu 3 xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/10/2016 và lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày: anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn ngày 09/9/2000, tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng ở chung với bố mẹ đẻ anh ở xã P, huyện C. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, làm kinh tế, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Tuy đã được 2 gia đình khuyên giải nhưng hai bên không khắc phục được mâu thuẫn. Do mâu thuẫn trầm trọng nên từ đầu năm 2016 đến nay vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng

không còn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị T.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị xác nhận lời trình bày của anh D là đúng về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng. Nay chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh D xin ly hôn, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh D, chị T xác định vợ chồng có 03 con chung: Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 03/8/2001; Nguyễn Thị C, sinh ngày 27/8/2004 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 20/01/2009. Hiện các cháu đang ở cùng với anh chị. Ly hôn anh D, chị T đều xin được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung. Chị T yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi cháu là 1.000.000đ (Một triệu đồng) một tháng. Anh D không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản có trong thời kỳ hôn nhân: Anh D, chị T nhất trí có khối tài sản đã được xem xét thẩm định và nhất trí với kết quả định giá gồm:

1- 01 nhà xây hai tầng diện tích 153,12 m^2 trị giá 397.684.000đ

2- 01 Bếp xây lợp ploximang diện tích 26,8 m^2 trị giá 32.160.000đ

3- Sân sau bếp lợp ploximang diện tích 60 m^2 trị giá 15.000.000đ

4- Sân trước nhà chính, Sân bên hông nhà chính tổng diện tích 93,05 m^2 trị giá 31.636.000đ

5- Quán bán hàng mái tôn diện tích 53,01 m^2 trị giá 58.300.000đ

6- Khu chăn nuôi lợn lợp ploximang diện tích 28,06 m^2 trị giá 5.050.000đ

7- Dĩ nhà bếp lợp ploximang diện tích 24,49 m^2 trị giá 2.440.000đ

8- Sân ba ta sau quán diện tích 3,7 m^2 trị giá 3.330.000đ

9- Lưới B40 ở đầu bếp 16,5 m^2 trị giá 528.000đ

10- Bờ rào xây trước nhà 3,16 m^2 trị giá 2.686.000đ

11- Lưới B40 trên tường rào diện tích 23,76 m^2 trị giá 760.300đ

12- 02 trụ cổng khối lượng 1,75 m^3 trị giá 2.100.000đ

13- Cửa cổng khung sắt nhà lớn diện tích 7,9 m^2 trị giá 4.424.000đ

14- Song sắt hộp trên cổng diện tích 5,04 m^2 trị giá 504.000đ

15- Cửa cổng vào quán diện tích 5,625 m^2 trị giá 1.012.500đ

16- 01 bộ bàn ghế sa lông trị giá 3.000.000đ

17- 01 kệ để ti vi gỗ dổi trị giá 3.500.000đ

18- 01 ti vi Tosiba 41 in trị giá 1.000.000đ

19- 01 bộ âm ly, hai loa trị giá 1.200.000đ

20- 01 tủ hai buồng gỗ dổi trị giá 4.500.000đ

21- 01 két sắt trị giá 1.200.000đ

22- 01 điều hòa Aqua 9000 BTU trị giá 4.000.000đ

23- 01 giường đôi gỗ soan trị giá 1.500.000đ

24- 01 máy giặt Sanyo trị giá 3.500.000đ

25- 02 quạt cây Vinawin trị giá 200.000đ

26- 01 quạt trần Vinawin trị giá 400.000đ

27- 01 tủ lạnh Tosiba trị giá 300.000đ

Tổng cộng trị giá tài sản là: 581.914.800đ (Năm trăm tám mươi mốt triệu chín trăm mười bốn nghìn tám trăm đồng).

Các tài sản trên đều tọa lạc trên diện tích 507,2 m^2 đất tại thửa số 102, tờ bản đồ số 15 ở khu 3, xã P, huyện C đã được cấp GCNQSD đất đứng tên anh D, chị T. (Thửa đất trên nguồn gốc là của bố mẹ anh D). Hiện GCNQSD đất đang thế chấp tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C – Phòng giao dịch T.

Ly hôn, anh D, chị T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về diện tích đất trên.

Anh D xác định khối tài sản đã kê khai ở trên có công sức đóng góp của bố mẹ anh cho nên phải được chia làm 4 phần. Chị T không nhất trí chia tài sản như anh D trình bày, chị yêu cầu chia đôi.

Ngoài ra chị T còn kê khai: năm 2016 vợ chồng có mua 01 ô tô nhãn hiệu Mazda 3, BKS 19A-13202, đăng ký tên anh D. Chị T xác định đó là tài sản chung của vợ chồng nên phải được chia. Anh D xác định chiếc ô tô chị T khai không phải là tài sản chung của vợ chồng vì khi sống ly thân thì mới phát sinh và hiện nay chiếc ô tô trên cũng không còn nữa. Chị T không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào cho Tòa án chứng minh chiếc xe trên là tài sản chung của vợ chồng. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh D, chị T thống nhất có khoản nợ chung sau:

1. Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C – Phòng giao dịch T: 50.000.000đ

2. Ông Nguyễn Đình C (là bố đẻ chị T) số tiền: 18.000.000đ

Ly hôn hai bên yêu cầu chia đôi số nợ trên.

Anh D, chị T không thống nhất được các khoản nợ sau: (Do anh D kê khai)

1. Chị Nguyễn Thị N, địa chỉ: khu 4, xã P, huyện C số tiền: 20.000.000đ, vay tháng 6/2015 để làm nhà

2. Ông Nguyễn Hữu L (T), địa chỉ: khu 4, xã P, huyện C số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) để làm nhà

3. Anh Nguyễn Văn H, địa chỉ: khu 12, xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ (là anh trai anh D) số tiền: 50.000.000đ, vay tháng 9/2016 để làm nhà.

4. Chị Nguyễn Thị D, địa chỉ khu 5, xã P, huyện C (là chị gái anh D) số tiền 10.000.000đ, vay tháng 9/2015 để làm nhà

5. Chị Nguyễn Thị B, địa chỉ khu 3, xã P, huyện C (là chị gái anh D) số tiền 19.000.000đ vay tháng 8/2015 để làm nhà.

6. Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền 12.000.000đ, vay tháng 9/2015 tiền làm đường nước sạch về để làm nhà.

7. Nợ của bà Nguyễn Thị C, địa chỉ: khu 2, xã P, huyện C số tiền 30.000.000đ, vay năm 2015 để sửa nhà và chi tiêu cho gia đình.

8.Anh Bùi Chí C, địa chỉ: khu 3, xã P, huyện C số tiền 10.000.000đ, vay tháng 9/2016 để sửa chữa nhà ở và chi tiêu gia đình.

9.Anh Nguyễn Đức T, địa chỉ: Tổ 7 Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (em trai chị T) số tiền 10.000.000đ.

Anh D trình bày số nợ trên là anh vay về để chi tiêu gia đình, sửa chữa nhà. Xác định là nợ chung của hai vợ chồng, hai bên đều phải có trách nhiệm trả nợ.

Chị T không chấp nhận số nợ đó là nợ chung của vợ chồng, anh D vay để chi tiêu cá nhân chị không biết.

Về đất nông nghiệp: Anh D, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ng (mẹ đẻ anh D) trình bày: Sau khi anh chị D T kết hôn vợ chồng về ở chung ngay với vợ chồng bà. Khối tài sản đã được thẩm định trong đó có công sức đóng góp của vợ chồng bà. Vợ chồng bà đã bán trâu bò, chăn nuôi để góp tiền vào xây, sửa nhà. Năm 2012 chồng bà chết. Bà xác định khối tài sản trên

là tài sản chung của vợ chồng bà và vợ chồng anh D chị T. Anh chị ly hôn, bà yêu cầu khối tài sản trên phải được chia làm 4 phần, cả phần của chồng bà.

Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C- Phòng giao dịch T xác định: ngày 12/6/2015 vợ chồng anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị T vay vốn số tiền 50.000.000đ thế chấp bằng tài sản là quyền sử dụng đất và ngôi nhà. Hạn trả nợ 16/11/2018. Anh D, chị T ly hôn, Ngân hàng yêu cầu anh chị có trách nhiệm thanh toán số nợ trên và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ngân hàng chính sách xã hội huyện C: Tháng 9/2015 hộ gia đình anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị T tham gia vay vốn thuộc chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn số tiền gốc là 12.000.000đ. Hạn trả nợ ngày 23/8/2020. Nay anh D, chị T ly hôn, Ngân hàng yêu cầu anh chị có trách nhiệm thanh toán số nợ trên và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trình bày: Chị Nguyễn Thị N cho anh D vay số tiền: 20.000.000đ vào tháng 6/2015 để làm nhà; ông Nguyễn Hữu L (T) cho vay số tiền 12.000.000đ để làm nhà; anh Nguyễn Văn H (là anh trai anh D) cho vay số tiền: 50.000.000đ, vào tháng 6/2016 để làm nhà; chị Nguyễn Thị D (là chị gái anh D) cho vay số tiền 10.000.000đ, vào tháng 9/2015 để làm nhà; chị Nguyễn Thị B (là chị gái anh D) cho vay số tiền 10.000.000đ vào tháng 8/2015 để làm nhà và đến tháng 7/2016 cho vay tiếp 9.000.000đ, tổng cộng: 19.000.000đ; bà Nguyễn Thị C cho vay số tiền 30.000.000đ, vào năm 2015 để sửa nhà và chi tiêu cho gia đình; anh Bùi Chí C cho vay số tiền 10.000.000đ, vào tháng 9/2016 để mua ô tô và anh Nguyễn Đức T (em trai chị T) số tiền 10.000.000đ, vay tháng 8/2016 để mua ô tô; ông Nguyễn Đình C (bố đẻ chị T) cho vay 18.000.000đ để xây nhà bếp, tường rào. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu tính lãi số tiền cho vay và yêu cầu anh chị D T phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ trên khi ly hôn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật và đề nghị: Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 55; điều 59,61, Điều 81,82,83, 110,116,117,118 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2, 4,5 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27, điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

- Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị T.

- Về con chung:

Giao anh Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 03/8/2001 kể từ tháng 11/2017 cho đến khi cháu T thành niên.

Giao chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị C, sinh ngày 27/8/2004 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 20/01/2009 kể từ tháng 11/2017 cho đến khi từng cháu thành niên. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu C, cháu T từng tháng, mỗi tháng số tiền 700.000đ một cháu, hai cháu là 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng), kể từ tháng 11/2017 cho đến khi từng cháu thành niên. Anh D, chị T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị T và anh D việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung: Xử: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: anh Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Ng sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản gồm: (27 loại tài sản), tổng giá trị tài sản = 581.914.800đ (Năm trăm tám mươi mốt triệu chín trăm mười bốn nghìn tám trăm đồng).

Toàn bộ số tài sản trên tọa lạc trên diện tích 507,2m2 đất thuộc tờ bản đồ số 15, thửa 102 tại khu 3 xã P, huyện C, tỉnh Phú thọ.

-.Về công nợ chung: Xử: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: anh Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả nợ cho những người có quyền lợi liên quan, tổng số tiền là 241.000.000đ (Hai trăm bốn mươi mốt triệu đồng).

Anh Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Ng thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) (Xác nhận đã thanh toán ngày 25/10/2017)

- Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Thơm phải chịu án phí chia tài sản. Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị Ngân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn văn D kết hôn với chị Nguyễn Thị T năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện C. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh D, chị T thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và trong việc làm kinh tế, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2016, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh D, chị T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn. Việc thuận tình ly hôn của các đương sự là tự nguyện, đúng pháp luật, cần chấp nhận.

[2]. Về con chung: Xác định anh D, chị T có 03 con chung, hiện các cháu ở cùng anh chị tại khu 3 xã P, huyện C. Ly hôn anh D, chị T đều xin được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung. Việc các bên đều xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau ly hôn đó là quyền của các đương sự khi giải quyết ly hôn. Tuy nhiên cũng cần xem xét đến nguyện vọng của các cháu. Cả 03 con chung của anh D, chị T đã trên 7 tuổi, các cháu đều có nguyện vọng được ở với chị T nếu bố mẹ ly hôn. Xét về thực tế, chị T có thu nhập hàng tháng nhưng chưa có chỗ ở ổn định, sau ly hôn chị về ở nhờ bố mẹ đẻ và ông bà sẽ hỗ trợ cho chị trong việc nuôi con. Quan điểm của anh D, nếu anh được nuôi dưỡng con chung nhưng các cháu về ở với chị T thì anh cũng không có ý kiến gì. Hiện cháu T đã được 16 tuổi, biết chăm lo đến công việc của gia đình. Cần giao cháu T cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng và giao 2 cháu C, T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu C, T mỗi cháu số tiền 700.000đ/1 tháng, 2 cháu là 1.400.000đ/tháng.

[3] .Về tài sản chung: Tại phiên tòa, anh D, chị T, bà Ng thỏa thuận: Toàn bộ số tài sản đã được thẩm định (27 loại tài sản) và định giá với tổng giá trị là 581.914.800đ (Năm trăm tám mươi mốt triệu chín trăm mười bốn nghìn tám trăm đồng) được chia làm ba phần và số tài sản trên sẽ do anh D, bà Ng sở hữu và sử dụng. Anh D, bà Ng có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Sự thỏa thuận trên của các đương sự là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, cần công nhận.

Anh D, chị T không yêu cầu giải quyết về diện tích 507,2m2 đất, tờ bản đồ số 15, thửa số 102, địa chỉ: Khu 3 xã P, huyện C, tỉnh Phú thọ. HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4].Về công nợ chung: Tại phiên tòa, anh D, chị T, bà Ng thỏa thuận: toàn bộ số tiền vay đã kê khai (Tổng cộng số tiền là 241.000.000đ) sẽ do anh D trực tiếp trả nợ. Chị T không phải thanh toán chênh lệch phần trả nợ cho anh D. Cần công nhận sự thỏa thuận trên của các đương sự.

[5]. Về đất nông nghiệp: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] .Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản chung, án phí cấp dưỡng. Chị T phải chịu án phí chia tài sản chung. Theo quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Ng thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn tạm ứng án phí và án phí. Do vậy HĐXX sẽ miễn án phí cho bà Ng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điều 55; Điều 59,61; Điều 81, 82, 83, 110,116,117,118 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2,4,5 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27, điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung:

Giao anh Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 03/8/2001 kể từ tháng 11/2017 cho đến khi cháu T thành niên.

Giao chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị C, sinh ngày 27/8/2004 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 20/01/2009 kể từ tháng 11/2017 cho đến khi từng cháu thành niên. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu C, cháu T từng tháng, mỗi tháng số tiền 700.000đ một cháu, hai cháu là 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng), kể từ tháng 11/2017 cho đến khi từng cháu thành niên. Anh D, chị T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị T và anh D việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Xử: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: anh Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Ng sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản (27 loại tài sản) gồm:

- 01 nhà xây hai tầng diện tích 153,12 m^2 trị giá 397.684.000đ (Ba trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi tư nghìn đồng).

- 01 Bếp xây lợp ploximang diện tích 26,8 m^2 trị giá 32.160.000đ (Ba mươi

hai triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Sân sau bếp lợp ploximang diện tích 60 m^2 trị giá 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng

- Sân trước nhà chính, sân bên hông nhà chính tổng diện tích 93,05 m^2 trị giá 31.636.000đ (Ba mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

- Quán bán hàng mái tôn diện tích 53,01 m^2 trị giá 58.300.000đ (Năm mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng).

- Khu chăn nuôi lợn lợp ploximang diện tích 28,06 m^2 trị giá 5.050.000đ (Năm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

- Dĩ nhà bếp lợp ploximang diện tích 24,49 m^2 trị giá 2.440.000đ (Hai triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng)

- Sân ba ta sau quán diện tích 3,7 m^2 trị giá 3.330.000đ (Ba triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)

- Lưới B40 ở đầu bếp 16,5 m^2 trị giá 528.000đ (Năm trăm hai mươi tám nghìn đồng)

- Bờ rào xây trước nhà 3,16 m^2 trị giá 2.686.000đ (hai triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng)

- Lưới B40 trên tường rào diện tích 23,76 m^2 trị giá 760.300đ (bảy trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng)

- 02 trụ cổng khối lượng 1,75 m^3 trị giá 2.100.000đ (hai triệu một trăm nghìn đồng)

- Cửa cổng khung sắt nhà lớn diện tích 7,9 m^2 trị giá 4.424.000đ (Bốn triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng)

- Song sắt hộp trên cổng diện tích 5,04 m^2 trị giá 504.000đ (Năm trăm linh tư nghìn đồng)

- Cửa cổng vào quán diện tích 5,625 m^2 trị giá 1.012.500đ (Một triệu không trăm mười hai nghìn năm trăm đồng)

- 01 bộ bàn ghế sa lông trị giá 3.000.000đ (Ba triệu đồng)

- 01 kệ để ti vi gỗ dổi trị giá 3.500.000đ (ba triệu năm trăm nghìn đồng)

- 01 ti vi Tosiba 41 in trị giá 1.000.000đ (Một triệu đồng)

- 01 bộ âm ly, hai loa trị giá 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng)

- 01 tủ hai buồng gỗ dổi trị giá 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng)

- 01 két sắt trị giá 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng)

- 01 điều hòa Aqua 9000 BTU trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)

- 01 giường đôi gỗ soan trị giá 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)

- 01 máy giặt Sanyo trị giá 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng)

- 02 quạt cây Vinawin trị giá 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng)

- 01 quạt trần Vinawin trị giá 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng)

- 01 tủ lạnh Tosiba trị giá 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

Tổng trị giá tài sản = 581.914.800đ (Năm trăm tám mươi mốt triệu chín trăm mười bốn nghìn tám trăm đồng).

Toàn bộ số tài sản trên tọa lạc trên diện tích 507,2m2 đất thuộc tờ bản đồ số 15, thửa 102 tại khu 3 xã P, huyện C, tỉnh Phú thọ.

Anh Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Ng có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) (Xác nhận đã thanh toán ngày 25/10/2017)

4.Về công nợ chung: Xử: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: anh Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả nợ cho:

- Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C – Phòng giao dịch T: 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi thanh toán xong.

- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi thanh toán xong.

- Ông Nguyễn Đình C (là bố đẻ chị T) số tiền: 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng).

- Chị Nguyễn Thị N, địa chỉ: khu 4, xã P, huyện C số tiền: 20.000.000đ

- Ông Nguyễn Hữu L (T), địa chỉ: khu 4, xã P, huyện C số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng)

- Anh Nguyễn Văn H , địa chỉ: khu 12, xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ (là anh trai anh D) số tiền: 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

- Chị Nguyễn Thị D, địa chỉ khu 5, xã P, huyện C (là chị gái anh D) số tiền

10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Chị Nguyễn Thị B, địa chỉ khu 3, xã P, huyện C (là chị gái anh D) số tiền 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng)

- Bà Nguyễn Thị C, địa chỉ: khu 2, xã P, huyện C số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng

- Anh Bùi Chí C, địa chỉ: khu 3, xã P, huyện C số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng)

- Anh Nguyễn Đức T (em trai chị T), địa chỉ: Tổ 7 Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Tổng cộng: 241.000.000đ (Hai trăm bốn mươi mốt triệu đồng)

Bản án có hiệu lực pháp luật, anh D không hoàn trả số tiền trên, những người có quyền lợi liên quan có đơn yêu cầu thi hành án thì anh D còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 của BLDS; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của BLDS.

6. Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2016/00003912 ngày 27/03/2017của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. (Xác nhận đã nộp).

Anh Dũng phải chịu 6.022.800đ (Sáu triệu không trăm hai mươi hai nghìn tám trăm đồng) án phí chia tài sản và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng) án phí chia tài sản.

Miễn toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị Ng.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niên yết tại UBND nơi cư trú.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự ;
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- UBND xã P;
- CCTHADS huyện Cẩm Khê;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lạc